

Phân tích các mô hình quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng và du lịch sinh thái  
tại hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam

Lê Sỹ Doanh, Nguyễn Thị Mai Dương\*, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Văn Tuấn, Bùi Trung Hiếu  
Trường Đại học Lâm nghiệp

Analysis of community-based conservation and ecotourism management models  
in Vietnam's special-use forest system

Le Sy Doanh, Nguyen Thi Mai Duong\*, Nguyen Huu Van, Pham Van Tuan, Bui Trung Hieu  
Vietnam National University of Forestry

\*Corresponding author: nguyenthimaiduong@ifee.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.4.2026.095-104>

**Thông tin chung:**

Ngày nhận bài: 13/01/2026

Ngày phản biện: 02/03/2026

Ngày quyết định đăng: 30/03/2026

**Từ khóa:**

Bảo tồn, du lịch sinh thái, đa dạng sinh học, đồng quản lý, rừng đặc dụng, SWOT.

**Keywords:**

Biodiversity, co-management, conservation, ecotourism, special-use forests, SWOT.

**TÓM TẮT**

Việt Nam là quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao hàng đầu khu vực, với hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên góp phần quan trọng trong bảo tồn các loài quý hiếm và hệ sinh thái đặc thù. Trong những năm gần đây, nhiều mô hình bảo tồn đã được triển khai nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, huy động nguồn lực xã hội và tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Bài viết này tập trung đánh giá hiệu quả của ba nhóm mô hình tiêu biểu gồm: mô hình đồng quản lý, mô hình quản lý dựa vào cộng đồng và mô hình du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn tại 24 Vườn Quốc gia và Khu Bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc. Phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá SWOT được áp dụng nhằm xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của từng mô hình. Kết quả cho thấy, các mô hình đã có sự chuyển biến tích cực từ cơ chế quản lý tập trung của Nhà nước sang quản trị đa bên, trong đó cả ba mô hình được đánh giá là hiệu quả và phù hợp với bối cảnh quản lý rừng hiện nay. Bài viết đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung chính sách và tăng cường tính bền vững trong quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam.

**ABSTRACT**

Vietnam is one of the countries with the highest biodiversity in Southeast Asia, and special-use forests play a crucial role in conserving rare species and unique ecosystems. This paper assesses three representative management models—co-management, community-based forest management (CBFM), and ecotourism—applied across 24 national parks and nature reserves in Vietnam. Using a combined synthesis and SWOT analysis approach, the study identifies key strengths, weaknesses, opportunities, and challenges of each model. The results indicate that these models enhance social participation, reduce resource conflicts, and contribute to both biodiversity conservation and livelihood improvement. The paper proposes policy recommendations for improving legal frameworks, benefit-sharing mechanisms, and sustainable financing to strengthen the effectiveness of special-use forest management in Vietnam.

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh học cao nhất khu vực Đông Nam Á, với hệ sinh thái phong phú từ rừng mưa nhiệt đới đến rừng ngập phèn, rừng

khộp và rừng ngập mặn. Hệ thống rừng đặc dụng (RĐD) có diện tích trên 2,1 triệu ha, bao gồm 34 Vườn Quốc gia, 54 Khu Dự trữ thiên nhiên, 14 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh, 54 Khu Bảo vệ cảnh quan và 09 Khu Rừng nghiên cứu,

thực nghiệm khoa học [1], đóng vai trò cốt lõi trong bảo tồn các loài nguy cấp và duy trì dịch vụ hệ sinh thái.

Việc đánh giá các mô hình quản lý rừng đặc dụng có ý nghĩa quan trọng trong xác định hiệu quả quản lý, tính bền vững sinh thái – xã hội và mức độ huy động sự tham gia của các bên liên quan. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy hệ thống mô hình quản lý bảo tồn đang chuyển dịch từ cơ chế quản lý tập trung của Nhà nước sang hướng quản trị đa chủ thể. Các mô hình chủ yếu bao gồm: quản lý Nhà nước tập trung, đồng quản lý, quản lý dựa vào cộng đồng, hợp tác công – tư (PPP), du lịch sinh thái gắn với bảo tồn, chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES/REDD+) và mô hình do các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ (NGO). Trong đó, các mô hình đồng quản lý, quản lý dựa vào cộng đồng và du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn được đánh giá có hiệu quả cao nhờ khả năng kết hợp giữa bảo tồn và sinh kế, trong khi các mô hình mới như PPP và NGO bước đầu cho thấy tiềm năng nhưng cần tiếp tục hoàn thiện về thể chế và cơ chế thực hiện. Nhìn chung, xu hướng đa dạng hóa mô hình quản lý là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả, tính bền vững và khả năng nhân rộng của các mô hình này vẫn còn khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, xã hội và khung thể chế từng địa phương.

Do vậy, việc tổng hợp, đánh giá hiệu quả triển khai các mô hình quản lý rừng đặc dụng hiện nay có ý nghĩa quan trọng nhằm rút ra bài học kinh nghiệm, nhận diện các yếu tố thành công và đề xuất định hướng hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp với Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* các mô hình quản lý bảo tồn đang được áp dụng tại hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào 24 khu rừng đặc dụng đại diện cho các vùng sinh thái tiêu biểu trên cả nước, bao gồm rừng thường xanh trên núi cao, rừng ven biển, rừng ngập mặn và rừng khộp. Các khu vực này được lựa chọn dựa trên tính đa dạng về điều kiện tự nhiên, đặc điểm sinh thái, cơ cấu quản lý và mức độ tham gia của cộng đồng địa phương.

*Phạm vi nghiên cứu:* tập trung vào ba mô hình quản lý bảo tồn có tính đại diện và hiệu quả cao, bao gồm: mô hình đồng quản lý; mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng và mô hình du lịch sinh thái gắn với bảo tồn, được triển khai và phân tích tại 24 Vườn Quốc gia (VQG) và Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) nhằm đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả quản lý và khả năng nhân rộng trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

Danh sách 24 khu rừng đặc dụng nghiên cứu được thể hiện tại Bảng 1.

**Bảng 1. Danh sách các khu rừng đặc dụng được khảo sát**

TT	Tên BQL rừng đặc dụng	TT	Tên BQL rừng đặc dụng
1	BQL VQG Ba Vì	13	BQL KBTTN Bà Nà - Núi Chúa
2	BQL VQG Cát Bà	14	BQL VQG Sông Thanh
3	BQL VQG Cúc Phương	15	BQL KBTTN Núi Ông
4	BQL KBTTN Thượng Tiến	16	BQL VQG Cát Tiên
5	BQL KBTTN Xuân Nha	17	BQL KBTTN Bình Châu Phước Bửu
6	BQL KBTTN Mường Nhé	18	BQL VQG Bù Gia Mập
7	BQL VQG Hoàng Liên	19	BQL VQG Tà Đùng
8	BQL VQG Phía Bắc - Phía Đón	20	BQL VQG Yok Đôn
9	BQL VQG Ba Bể	21	BQL VQG Bioup Núi Bà
10	BQL VQG Bến En	22	BQL VQG Tràm Chim
11	BQL VQG Vũ Quang	23	BQL VQG Mũi Cà Mau
12	BQL VQG Bạch Mã	24	BQL VQG U Minh Thượng

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Thu thập số liệu thứ cấp*: số liệu thứ cấp bao gồm các công trình nghiên cứu, các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình/dự án; các mô hình quản lý bảo tồn hiệu quả; tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học; các báo cáo có liên quan quản lý rừng đặc dụng bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Khảo sát, phỏng vấn*: tổng số đối tượng tham gia phỏng vấn gồm 180 người, kết hợp với 10 cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Cụ thể:

(i) Các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu được thực hiện với các bên liên quan chính, bao gồm: cán bộ quản lý cấp tỉnh (01 người/tỉnh), cán bộ kiểm lâm (02 người/tỉnh), cán bộ quản lý các khu rừng đặc dụng (03 người/đơn vị) và đại diện chính quyền địa phương cấp xã (01 người/xã). Nội dung trao đổi tập trung vào việc thu thập thông tin về những khó khăn, tồn tại và hạn chế trong quá trình triển khai các mô hình quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương.

(ii) Điều tra bằng bảng hỏi bán cấu trúc được áp dụng đối với cộng đồng địa phương, đặc biệt là các hộ dân sinh sống tại vùng đệm và các đối tượng tham gia trong các mô hình sinh kế/bảo tồn có hiệu quả (10 người/mô hình). Nội dung phỏng vấn nhằm thu thập thông tin về mức độ tham gia, nhận thức, lợi ích thu được và những vướng mắc trong quá trình thực hiện các mô hình.

Cách tiếp cận kết hợp giữa phương pháp định tính (thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu) và định lượng (bảng hỏi bán cấu trúc) giúp đảm bảo thu thập thông tin đa chiều, phục vụ phân tích và đánh giá toàn diện hiệu quả các mô hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Xử lý và phân tích số liệu*: Phương pháp được sử dụng là phân tích tổng hợp, mô tả, so sánh, phân tích SWOT, để so sánh đánh giá các mô hình được lựa chọn. Từ đó đề xuất định hướng chính sách phù hợp với từng đối tượng mô hình có liên quan trong quản lý rừng đặc

dụng và bảo tồn đa dạng sinh học.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Mô hình đồng quản lý (Co-management)

Trong hệ thống 24 khu rừng đặc dụng được khảo sát, bên cạnh các mô hình quản lý truyền thống do Nhà nước nắm quyền chủ đạo, mô hình đồng quản lý rừng được nhiều VQG và KBTTN tiếp cận và triển khai hiệu quả. Đây là hình thức quản lý trong đó cơ quan quản lý nhà nước (Ban Quản lý VQG hoặc KBTTN) cùng cộng đồng địa phương, tổ chức xã hội và doanh nghiệp cùng tham gia thực hiện, chia sẻ quyền, trách nhiệm, lợi ích và nghĩa vụ trong bảo vệ, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững [2].

Thực tiễn tại các VQG, KBTTN cho thấy mô hình đồng quản lý đã mang lại những thay đổi tích cực trong phương thức tổ chức bảo vệ rừng. Người dân địa phương được trao quyền tham gia trực tiếp vào công tác tuần tra, giám sát, phục hồi sinh cảnh và phát triển sinh kế thay thế, qua đó giảm đáng kể xung đột trong sử dụng tài nguyên và nâng cao ý thức bảo tồn. Một số mô hình tiêu biểu có thể thấy như:

VQG Bạch Mã, mô hình đồng quản lý được lồng ghép với du lịch sinh thái cộng đồng. Dưới sự hỗ trợ của JICA và GIZ, Ban quản lý đã thiết lập cơ chế hợp tác với các thôn, bản vùng đệm như Khe Su, Lộc Trì, Thượng Nhật, thông qua các tổ đồng quản lý bảo vệ rừng và tổ du lịch cộng đồng. Người dân được đào tạo kỹ năng hướng dẫn viên, cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, đồng thời tham gia tuần tra rừng và giám sát cháy rừng. Kết quả cho thấy mô hình giúp giảm mạnh tình trạng khai thác trái phép và tăng thu nhập hộ dân lên 1,3–1,5 lần.

VQG Cát Tiên triển khai cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch và dịch vụ sinh thái, giúp giảm hơn 50% vụ vi phạm rừng, đồng thời tạo việc làm ổn định cho khoảng 200 hộ dân.

Tại Hoàng Liên, mô hình đồng quản lý được triển khai với sự tham gia của đồng bào dân tộc H'Mông, Dao và Tày trong các bản vùng đệm. Thông qua hỗ trợ của GIZ và UNDP, Ban quản lý

đã thiết lập thỏa thuận hợp tác bảo vệ rừng cộng đồng và chương trình giao khoán rừng phòng hộ đầu nguồn. Người dân được tham gia phục hồi rừng, trồng cây bản địa và khai thác lâm sản phụ (măng, song mây, thảo dược) theo hạn ngạch. Mô hình góp phần khôi phục khoảng 1.200 ha rừng tự nhiên bị suy thoái, đồng thời bảo tồn tri thức truyền thống trong quản lý rừng.

VQG Sông Thanh triển khai mô hình đồng quản lý từ năm 2018 trong khuôn khổ Dự án Trung ương REDD+ do UNDP hỗ trợ. Ban quản lý phối hợp với chính quyền huyện Nam Giang, tổ chức GIZ và các nhóm cộng đồng Cơ Tu, Gié Triêng thiết lập tổ đồng quản lý rừng cộng đồng. Cộng đồng tham gia vào các hoạt động giám sát rừng, theo dõi carbon, phòng cháy chữa cháy, và được hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) cũng như hỗ trợ sản xuất nông – lâm kết hợp tích hợp đồng quản lý với cơ chế REDD+ và chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES), qua đó giảm 45% diện tích rừng bị tác động và tăng thu nhập hộ dân vùng đệm thêm 12–15 triệu đồng/năm.

Đặc biệt, VQG Yok Đôn phát triển mô hình “du lịch thân thiện với voi – không cưỡi voi” do WWF và Tổ chức Animals Asia hỗ trợ. Ban quản lý, cộng đồng Buôn Đôn và doanh nghiệp du lịch cùng tham gia vận hành, chia sẻ lợi ích và quản lý bền vững tài nguyên rừng. Người dân được tham gia hướng dẫn du khách, chăm sóc voi bán hoang dã, phục vụ lưu trú và giám sát rừng. Chương trình giúp chuyển đổi sinh kế cho hơn 50 hộ dân trước đây phụ thuộc vào khai thác gỗ và dịch vụ cưỡi voi, đồng thời giảm xung đột người – voi và tăng nguồn thu du lịch sinh thái, tạo hướng đi mới trong bảo tồn loài nguy cấp và phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Tây Nguyên.

Phân tích tổng hợp cho thấy, mô hình đồng quản lý rừng đặc dụng có nhiều điểm mạnh, nổi bật là cơ chế chia sẻ quyền, trách nhiệm và lợi ích giữa Ban quản lý và cộng đồng, giúp giảm áp lực lên tài nguyên rừng, củng cố niềm tin và gắn

kết cộng đồng với công tác bảo tồn. Các mô hình được hỗ trợ bởi tổ chức quốc tế (như GIZ, WWF, UNDP) thường đạt hiệu quả cao hơn nhờ có hỗ trợ kỹ thuật và nguồn lực ổn định.

Tuy nhiên, mô hình vẫn tồn tại những hạn chế nhất định: khung pháp lý về đồng quản lý chưa hoàn thiện (phần lớn các thỏa thuận đồng quản lý chưa được thể chế hóa trong khung pháp luật hiện hành, chủ yếu ở dạng thỏa thuận tự nguyện hoặc hợp đồng nội bộ, dẫn đến tính ràng buộc và hiệu lực pháp lý chưa cao); nguồn kinh phí duy trì hoạt động phụ thuộc nhiều vào dự án ngắn hạn; năng lực tổ chức của cộng đồng và sự phối hợp giữa các cấp chính quyền còn chưa đồng bộ.

Về cơ hội, mô hình đồng quản lý phù hợp với xu thế quản trị tài nguyên hiện đại, gắn với tiếp cận dựa vào hệ sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu. Cùng với sự hoàn thiện và đồng bộ thực hiện với các cơ chế PES, REDD+ và du lịch sinh thái cộng đồng mở ra tiềm năng nhân rộng mô hình trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời, sự quan tâm của các tổ chức quốc tế như UNDP, JICA, WWF, GIZ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi về kỹ thuật, thể chế và tài chính.

Mặc dù vậy, thách thức lớn nhất hiện nay là thiếu hướng dẫn cụ thể về chia sẻ quyền lợi – nghĩa vụ giữa Nhà nước và cộng đồng, cũng như ràng buộc pháp lý trong khu rừng đặc dụng. Áp lực dân sinh, biến đổi khí hậu và du lịch tự phát vẫn là những yếu tố tiềm ẩn rủi ro.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định mô hình đồng quản lý là hướng tiếp cận phù hợp và có khả năng nhân rộng trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam. Để phát huy hiệu quả lâu dài, cần (i) Hoàn thiện khung pháp lý về đồng quản lý; (ii) Bổ sung cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng và bền vững, gắn với PES và du lịch sinh thái; (iii) Nâng cao năng lực cho Ban quản lý và cộng đồng; và (iv) Xây dựng cơ chế giám sát – đánh giá định kỳ với sự tham gia của nhiều bên liên quan.

### **3.2. Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng (CBFM)**

Quản lý rừng dựa vào cộng đồng (Community-based Forest Management –

CBFM) là một hướng tiếp cận bền vững, trong đó cộng đồng địa phương đóng vai trò trung tâm trong bảo vệ, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng. Mô hình này không chỉ nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và giảm áp lực khai thác trái phép mà còn góp phần cải thiện sinh kế, tăng cường vai trò và trách nhiệm của người dân trong quản trị tài nguyên thiên nhiên [3]

Kết quả khảo sát tại các VQG và KBTTN cho thấy, các mô hình CBFM hiện đang được triển khai đa dạng với nhiều hình thức, bao gồm: (i) Quản lý rừng cộng đồng; (ii) Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng; (iii) Cộng đồng tham gia tuần tra, giám sát. Trong đó:

Mô hình quản lý rừng cộng đồng được áp dụng tại một số khu có truyền thống cộng đồng quản lý rừng, như VQG Hoàng Liên, Cát Tiên, Yok Đôn. Trong mô hình này, cộng đồng được giao quyền quản lý và sử dụng rừng, đồng thời tự xây dựng quy ước và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng. Đây là mô hình thể hiện mức độ trao quyền cao nhất, góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn nhờ sự gắn kết trực tiếp giữa sinh kế và tài nguyên rừng.

Mô hình cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng là hình thức phổ biến nhất tại nhiều khu bảo tồn như VQG Bạch Mã, Vũ Quang, Bến En, Mũi Cà Mau và U Minh Thượng. Cộng đồng hoặc hộ gia đình được ký hợp đồng với Ban quản lý rừng để thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng và được chi trả từ nguồn ngân sách hoặc chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Mô hình này góp phần mở rộng lực lượng bảo vệ rừng, tuy nhiên mức độ tham gia của cộng đồng chủ yếu mang tính thực thi, chưa gắn với quyền quyết định.

Mô hình cộng đồng tham gia tuần tra, giám sát rừng thường được triển khai tại các khu có áp lực xâm hại rừng cao như Sông Thanh, Xuân Nha, Mường Nhé hoặc Bình Châu – Phước Bửu. Cộng đồng được tổ chức thành các tổ tuần tra phối hợp với kiểm lâm và Ban quản lý nhằm phát hiện, ngăn chặn vi phạm. Mô hình này có chi phí thấp, linh hoạt, nhưng chưa tạo được

động lực lâu dài nếu thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích.

Tổng hợp các mô hình cho thấy, CBFM có nhiều ưu điểm nổi bật thể hiện rõ lợi thế trong việc nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học thông qua cơ chế trao quyền trực tiếp cho cộng đồng địa phương. Khi được giao quyền quản lý và sử dụng rừng, cộng đồng có xu hướng gắn lợi ích sinh kế với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, từ đó giảm thiểu các hành vi khai thác trái phép và suy thoái rừng. Bên cạnh đó, việc vận dụng các quy ước, hương ước và tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên góp phần tăng tính phù hợp và hiệu quả trong thực tiễn. Mô hình cũng tạo điều kiện thúc đẩy sự tham gia thực chất của cộng đồng trong toàn bộ chu trình quản lý rừng, đồng thời mở ra cơ hội phát triển sinh kế thông qua lâm sản ngoài gỗ, dược liệu và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tuy nhiên, về điểm yếu CBFM vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc. Đáng chú ý là địa vị pháp lý của cộng đồng chưa được xác lập đầy đủ, dẫn đến khó khăn trong việc tham gia các quan hệ kinh tế và tiếp cận nguồn lực tài chính. Quyền sử dụng rừng, đặc biệt trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, còn bị giới hạn, làm giảm khả năng khai thác hợp lý các giá trị kinh tế từ rừng. Ngoài ra, phần lớn diện tích rừng giao cho cộng đồng là rừng nghèo, ở vị trí xa và khó tiếp cận, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và sinh kế. Năng lực tổ chức, quản trị và kỹ thuật của cộng đồng cũng chưa đồng đều, trong khi cơ chế giám sát và chia sẻ lợi ích chưa thực sự minh bạch, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh xung đột nội bộ.

Xét về cơ hội, bối cảnh chính sách hiện nay đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển CBFM. Hệ thống pháp luật về lâm nghiệp ngày càng hoàn thiện, cùng với các chương trình quốc gia và sáng kiến quốc tế về biến đổi khí hậu, REDD+ và bảo tồn đa dạng sinh học đã mở rộng nguồn lực tài chính cho cộng đồng. Đặc biệt, quỹ đất rừng chưa giao còn lớn là tiềm năng quan trọng để mở rộng diện tích quản lý rừng cộng đồng. Đồng thời, nhu cầu thị trường

đối với các sản phẩm sinh thái, dược liệu và du lịch cộng đồng đang gia tăng, tạo thêm cơ hội phát triển sinh kế gắn với bảo tồn.

Mặc dù vậy, CBFM cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Hệ thống chính sách tuy đã cải thiện nhưng vẫn còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền sử dụng rừng và cơ chế hợp tác. Tiến độ giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng còn chậm, làm giảm động lực tham gia của cộng đồng. Bên cạnh đó, áp lực từ thị trường và nhu cầu sinh kế có thể dẫn đến khai thác quá mức tài nguyên nếu thiếu kiểm soát hiệu quả. Các xung đột về sử dụng đất và tài nguyên rừng giữa cộng đồng và các chủ thể khác vẫn tiềm ẩn, trong khi biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên tiếp tục gia tăng rủi ro đối với tính bền vững của mô hình.

Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy mô hình CBFM có tiềm năng lớn trong việc kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển sinh kế bền vững. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả, cần có các giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện thể chế, mở rộng quyền cho cộng đồng, tăng cường năng lực quản lý và thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, qua đó nâng cao tính bền vững của mô hình trong thực tiễn quản lý rừng ở Việt Nam.

### **3.3. Mô hình du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học**

Trong những năm gần đây, du lịch sinh thái (DLST) đã trở thành một trong những hướng phát triển quan trọng trong quản lý hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam, góp phần gắn kết giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Hoạt động DLST không chỉ tạo nguồn thu phục vụ công tác bảo tồn mà còn mang lại cơ hội sinh kế, nâng cao nhận thức cộng đồng và quảng bá giá trị tự nhiên – văn hóa của các khu bảo tồn [4, 5].

Tùy thuộc vào đặc điểm tài nguyên, điều kiện kinh tế – xã hội vùng đệm và định hướng phát triển, các VQG và KBTTN đã áp dụng nhiều mô hình DLST khác nhau, gồm: (1) Ban

quản lý trực tiếp điều hành; (2) Hợp tác công – tư (PPP); (3) Du lịch cộng đồng vùng đệm; (4) Du lịch gắn với giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

Các mô hình này phản ánh xu thế đa dạng hóa cơ chế quản trị và xã hội hóa công tác bảo tồn tài nguyên rừng tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát tại các VQG Cúc Phương, Cát Tiên, Hoàng Liên, Bạch Mã, Tràm Chim, Yok Đôn, U Minh Thượng và Sông Thanh cho thấy mỗi mô hình có ưu thế và giới hạn riêng, song đều góp phần hỗ trợ mục tiêu bảo tồn.

- Mô hình Ban quản lý trực tiếp giúp kiểm soát tốt hoạt động du lịch, hạn chế tác động tiêu cực và đảm bảo nguồn thu ổn định để tái đầu tư cho phục hồi sinh cảnh (Cúc Phương, Bạch Mã). Tuy nhiên, mô hình này còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, ít đổi mới sản phẩm và khó mở rộng xã hội hóa.

- Mô hình hợp tác công – tư (PPP) phát huy hiệu quả trong huy động nguồn lực doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ và chia sẻ lợi ích giữa các bên (Bạch Mã, Cát Tiên, Yok Đôn). Song, việc thiếu khung pháp lý và cơ chế giám sát cụ thể khiến nguy cơ thương mại hóa và mất cân bằng giữa lợi ích kinh tế – bảo tồn vẫn hiện hữu.

- Mô hình du lịch cộng đồng vùng đệm (Hoàng Liên, Yok Đôn, Sông Thanh) thể hiện hiệu quả cao về xã hội, góp phần tạo sinh kế, giảm xung đột người – rừng và gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa. Tuy nhiên, năng lực quản lý, kỹ năng du lịch và tiếp cận thị trường của cộng đồng còn hạn chế, đòi hỏi hỗ trợ kỹ thuật lâu dài.

- Mô hình DLST gắn với giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học (Tràm Chim, U Minh Thượng) có giá trị lâu dài trong nâng cao nhận thức và bảo tồn đất ngập nước, nhưng hiệu quả kinh tế trực tiếp còn thấp, phụ thuộc vào nguồn tài trợ và mùa vụ.

Kết quả phân tích SWOT cho loại hình mô hình du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học được tổng hợp Bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả phân tích SWOT của mô hình du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học**

Nhóm mô hình	Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)	Cơ hội (Opportunities)	Thách thức (Threats)
1. Mô hình Ban quản lý trực tiếp điều hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động du lịch, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.</li> <li>- Nguồn thu tái đầu tư cho bảo tồn và phục hồi sinh cảnh.</li> <li>- Duy trì tính bền vững và tuân thủ pháp luật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nguồn vốn xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa dịch vụ.</li> <li>- Phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.</li> <li>- Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, ít đổi mới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể mở rộng mô hình đào tạo hướng dẫn viên, giáo dục môi trường.</li> <li>- Cơ hội quảng bá thương hiệu “du lịch xanh” cho Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cạnh tranh từ khu du lịch thương mại.</li> <li>- Áp lực tăng khách có thể gây quá tải sinh thái nếu không kiểm soát tốt.</li> </ul>
2. Mô hình hợp tác công – tư (PPP)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Huy động hiệu quả nguồn lực doanh nghiệp.</li> <li>- Nâng cao chất lượng hạ tầng và dịch vụ DLST.</li> <li>- Chia sẻ rủi ro và lợi ích giữa Nhà nước và tư nhân.</li> <li>- Tăng tính chuyên nghiệp trong quản lý.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rủi ro thương mại hóa và mất cân bằng lợi ích bảo tồn.</li> <li>- Cần cơ chế giám sát chặt chẽ để tránh xâm hại tài nguyên.</li> <li>- Phụ thuộc vào thiện chí và năng lực đối tác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách xã hội hóa đầu tư DLST được khuyến khích mạnh mẽ.</li> <li>- Cơ hội hợp tác với doanh nghiệp xanh, có trách nhiệm xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu khung pháp lý cụ thể cho PPP trong DLST.</li> <li>- Biến động thị trường du lịch có thể ảnh hưởng nguồn thu.</li> </ul>
3. Mô hình du lịch cộng đồng vùng đệm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng thu nhập, tạo sinh kế bền vững cho người dân.</li> <li>- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng trong bảo vệ rừng.</li> <li>- Bảo tồn tri thức bản địa, văn hóa truyền thống.</li> <li>- Giảm xung đột giữa cộng đồng và Ban quản lý.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu kỹ năng quản lý, marketing du lịch.</li> <li>- Cần hỗ trợ kỹ thuật và giám sát từ Ban quản lý hoặc dự án quốc tế.</li> <li>- Rủi ro mất bản sắc nếu thương mại hóa quá mức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xu hướng du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa ngày càng được ưa chuộng.</li> <li>- Cơ hội tiếp cận hỗ trợ quốc tế (SNV, JICA, GIZ, WWF...).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biến động thời tiết, thiên tai có thể làm gián đoạn hoạt động du lịch.</li> <li>- Nguy cơ xung đột lợi ích nội bộ cộng đồng.</li> </ul>
4. Mô hình DLST gắn với giáo dục môi trường và nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động mạnh đến nâng cao nhận thức bảo tồn.</li> <li>- Góp phần thu thập dữ liệu ĐDSH và hỗ trợ nghiên cứu khoa học.</li> <li>- Có giá trị lâu dài trong bảo tồn và truyền thông môi trường.</li> <li>- Phù hợp với các khu có giá trị sinh thái đặc thù (rừng ẩm, đất ngập nước).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả kinh tế trực tiếp thấp, khách chuyên biệt.</li> <li>- Phụ thuộc vào mùa vụ và nguồn tài trợ.</li> <li>- Thiếu sản phẩm du lịch đa dạng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp định hướng phát triển du lịch bền vững và giáo dục thế hệ trẻ.</li> <li>- Cơ hội hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức bảo tồn quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu cơ chế hỗ trợ tài chính ổn định.</li> <li>- Rủi ro suy thoái sinh cảnh do biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch.</li> </ul>

Nhìn chung, du lịch sinh thái đã trở thành cầu nối hiệu quả giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng. Để phát huy tính bền vững, cần: (i) Hoàn thiện khung pháp lý và quy chuẩn cho mô hình PPP; (ii) Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng và quản trị DLST; (iii) Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng giữa Nhà nước – doanh nghiệp – người dân. Cách tiếp cận tích hợp này sẽ giúp DLST trở

thành công cụ quản lý hiệu quả, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế xanh trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam.

### 3.4. So sánh và đánh giá tổng hợp các mô hình

Ba mô hình quản lý rừng đặc dụng hiện nay ở Việt Nam – đồng quản lý, du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn và quản lý dựa vào cộng đồng – đều hướng đến mục tiêu chung là bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển sinh kế bền

vững cho cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, các mô hình khác nhau về cơ chế tham gia, phương thức điều hành và phạm vi chia sẻ lợi ích.

Mô hình đồng quản lý là hình thức chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương trong công tác bảo vệ, khai thác và phát triển tài nguyên rừng. Mô hình này phổ biến tại các khu có áp lực dân sinh cao như VQG Hoàng Liên, Bạch Mã hay Sông Thanh. Cơ chế đồng quản lý giúp tăng cường hiệu quả giám sát tài nguyên, giảm xung đột lợi ích và nâng cao tính tuân thủ, đồng thời tạo cơ hội để cộng đồng tham gia hoạch định, giám sát và thụ hưởng kết quả bảo tồn.

Mô hình du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn, khai thác giá trị cảnh quan, sinh thái và văn hóa bản địa nhằm tạo nguồn thu cho bảo tồn. Đây là mô hình phổ biến ở các VQG có tiềm năng du lịch lớn như Cát Tiên, Bạch Mã, Hoàng Liên. Các hoạt động du lịch cộng đồng như homestay, hướng dẫn viên bản địa, trải nghiệm văn hóa và tiêu thụ sản phẩm địa phương không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần nâng cao nhận thức bảo tồn. Tuy nhiên, nếu thiếu quy hoạch và giám sát chặt

chẽ, mô hình có thể dẫn đến thương mại hóa hoặc gây áp lực lên sinh cảnh.

Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng (CBFM) nhấn mạnh vai trò tự chủ của người dân trong quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Cộng đồng trở thành chủ thể chính – vừa ra quyết định, vừa trực tiếp tổ chức thực hiện và hưởng lợi từ tài nguyên rừng. Các ví dụ điển hình tại VQG Yok Đôn, Cát Tiên và Sông Thanh cho thấy CBFM giúp giảm đáng kể tình trạng khai thác trái phép, gắn sinh kế với trách nhiệm bảo tồn. Việc lồng ghép với cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) và hỗ trợ kỹ thuật từ các dự án quốc tế như GIZ, WWF, UNDP đã nâng cao tính bền vững của mô hình.

So sánh tổng hợp ba mô hình cho thấy sự khác biệt chủ yếu về vai trò cộng đồng, cơ chế vận hành, nguồn lợi, hiệu quả bảo tồn và tính bền vững (Bảng 3). Trong đó, quản lý rừng dựa vào cộng đồng thể hiện mức độ “trao quyền” cao nhất và có tính bền vững dài hạn, trong khi đồng quản lý đạt hiệu quả điều phối và giảm xung đột, còn du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đóng vai trò cầu nối giữa bảo tồn và phát triển kinh tế xanh.

**Bảng 3. Tổng hợp so sánh ba mô hình quản lý rừng đặc dụng nghiên cứu**

Tiêu chí	Đồng quản lý	Du lịch sinh thái gắn với bảo tồn	Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng
Vai trò cộng đồng	Tham gia cùng Nhà nước trong quyết định và giám sát	Tham gia cung cấp dịch vụ, hưởng lợi từ du lịch	Là chủ thể chính, trực tiếp quản lý và bảo vệ rừng
Cơ chế vận hành	Cùng xây dựng quy ước, kế hoạch bảo vệ	Phối hợp Ban quản lý và doanh nghiệp du lịch	Cộng đồng tự tổ chức, ký hợp đồng hoặc giao khoán
Nguồn lợi chính	Dịch vụ môi trường rừng, chia sẻ lợi ích bảo tồn	Du lịch, dịch vụ và sản phẩm địa phương	PES, lâm sản ngoài gỗ, du lịch nhỏ lẻ
Hiệu quả bảo tồn	Giảm xung đột, nâng cao tuân thủ	Kết hợp bảo tồn với phát triển kinh tế	Giảm khai thác trái phép, tăng ý thức cộng đồng
Tính bền vững	Trung bình – phụ thuộc chính quyền địa phương	Cao nếu quản lý du lịch hợp lý	Cao – nếu có cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch

Kết quả so sánh ba mô hình quản lý rừng đặc dụng không chỉ cho thấy sự khác biệt về cơ chế vận hành mà còn phản ánh rõ các tác động hai chiều (tích cực và hạn chế) của từng mô hình đối với (i) bảo tồn đa dạng sinh học và

(ii) mức độ thu hút sự tham gia của các bên liên quan.

Đối với mô hình đồng quản lý, tác động tích cực nổi bật là khả năng tăng cường hiệu quả bảo tồn thông qua cơ chế phối hợp giữa Nhà

nước và cộng đồng. Việc người dân tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát giúp nâng cao tính tuân thủ, giảm các hành vi khai thác trái phép và hạn chế xung đột trong sử dụng tài nguyên. Đồng thời, mô hình này tạo điều kiện để nhiều bên liên quan cùng tham gia, bao gồm chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm và cộng đồng, qua đó nâng cao tính minh bạch và đồng thuận xã hội. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình thể hiện ở chỗ vai trò của cộng đồng chưa thực sự mang tính chủ động, vẫn phụ thuộc vào cơ quan quản lý nhà nước. Điều này làm giảm động lực tham gia lâu dài, đặc biệt trong bối cảnh cơ chế chia sẻ lợi ích chưa rõ ràng. Ngoài ra, quá trình phối hợp đa bên có thể phát sinh chi phí giao dịch cao và kéo dài thời gian ra quyết định.

Đối với mô hình du lịch sinh thái gắn với bảo tồn, tác động tích cực thể hiện rõ ở khả năng tạo nguồn lực tài chính cho bảo tồn và mở rộng sự tham gia của các bên, đặc biệt là khu vực tư nhân. Các hoạt động du lịch không chỉ mang lại thu nhập cho cộng đồng mà còn góp phần nâng cao nhận thức bảo tồn thông qua trải nghiệm thực tế. Nhờ đó, mô hình này có khả năng thu hút đa dạng các tác nhân tham gia, từ doanh nghiệp, du khách đến cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất là nguy cơ gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học nếu thiếu kiểm soát, bao gồm suy thoái sinh cảnh, ô nhiễm môi trường và gia tăng áp lực lên tài nguyên. Bên cạnh đó, lợi ích kinh tế từ du lịch thường phân bổ không đồng đều, trong đó cộng đồng địa phương có thể chỉ tham gia ở mức cung cấp dịch vụ phụ trợ, làm giảm vai trò và tiếng nói trong quản lý tài nguyên.

Đối với mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng (CBFM), tác động tích cực thể hiện rõ nhất ở hiệu quả bảo tồn dài hạn nhờ trao quyền trực tiếp cho cộng đồng địa phương. Khi trở thành chủ thể quản lý, người dân có động lực mạnh mẽ trong việc bảo vệ tài nguyên, góp phần giảm đáng kể tình trạng khai thác trái phép và nâng cao ý thức bảo tồn. Đồng thời, mô hình này

thúc đẩy sự tham gia sâu rộng và thực chất của cộng đồng, gắn lợi ích sinh kế với trách nhiệm bảo vệ rừng. Tuy nhiên, hạn chế của CBFM nằm ở sự phụ thuộc vào năng lực tổ chức và quản trị nội bộ cộng đồng. Trong trường hợp thiếu cơ chế giám sát hoặc hỗ trợ kỹ thuật, mô hình có thể dẫn đến khai thác tài nguyên ở quy mô nhỏ nhưng tích lũy lâu dài gây suy giảm tài nguyên. Ngoài ra, khả năng thu hút các bên ngoài cộng đồng, đặc biệt là doanh nghiệp và nhà đầu tư, còn hạn chế, dẫn đến thiếu nguồn lực tài chính và kỹ thuật để mở rộng mô hình.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy mỗi mô hình đều có những ưu thế và hạn chế riêng trong việc cân bằng giữa bảo tồn đa dạng sinh học và huy động sự tham gia của các bên liên quan. CBFM có ưu thế về hiệu quả bảo tồn và tính bền vững xã hội; du lịch sinh thái gắn với bảo tồn nổi bật về khả năng huy động nguồn lực và mở rộng sự tham gia; trong khi đồng quản lý đóng vai trò điều phối và tạo nền tảng thể chế. Do đó, việc lựa chọn và áp dụng mô hình cần dựa trên điều kiện cụ thể của từng khu vực, đồng thời hướng tới tích hợp các yếu tố ưu việt của từng mô hình nhằm tối ưu hóa hiệu quả bảo tồn và phát triển bền vững.

## **4. KẾT LUẬN**

### **4.1. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống các mô hình quản lý rừng đặc dụng tại Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ từ hình thức quản lý nhà nước tập trung sang quản trị đa bên tham gia, với sự góp mặt ngày càng rõ nét của cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Quá trình này phản ánh xu hướng đổi mới quản trị tài nguyên rừng theo hướng xã hội hóa bảo tồn, gắn kết hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển sinh kế bền vững.

Trong đó, ba nhóm mô hình tiêu biểu – đồng quản lý, du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn và quản lý dựa vào cộng đồng – thể hiện hiệu quả nổi bật nhất.

- Mô hình đồng quản lý giúp tăng cường

phối hợp giữa Nhà nước và người dân, giảm xung đột, nâng cao ý thức bảo tồn và hiệu quả giám sát tài nguyên.

- Mô hình du lịch sinh thái tạo cầu nối giữa bảo tồn và phát triển, huy động nguồn lực xã hội, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các hoạt động du lịch xanh.

- Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng thể hiện mức độ trao quyền cao nhất, gắn lợi ích kinh tế với trách nhiệm bảo vệ rừng, qua đó củng cố nền tảng bền vững cho công tác bảo tồn.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, các mô hình vẫn bộc lộ những hạn chế về thể chế, nguồn lực và năng lực quản lý, đặc biệt trong khâu thể chế hóa cơ chế đồng quản lý, khung pháp lý cho hợp tác công – tư và cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan. Ngoài ra, sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch, giám sát du lịch sinh thái và đào tạo kỹ năng cộng đồng cũng ảnh hưởng đến tính bền vững của mô hình.

#### **4.2. Khuyến nghị**

Từ những phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả và mở rộng các mô hình quản lý rừng đặc dụng trong giai đoạn tới:

1. Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ cho mô hình đồng quản lý, CBFM và PPP trong lĩnh vực bảo tồn, bảo đảm quyền, trách nhiệm và lợi ích của các bên được quy định rõ ràng, minh bạch và có tính ràng buộc.

2. Tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng kỹ thuật và truyền thông bảo tồn cho Ban quản lý, chính quyền địa phương và cộng đồng thông qua các chương trình đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật và hợp tác quốc tế.

3. Phát triển cơ chế chia sẻ lợi ích bền vững, gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES), du lịch sinh thái và các mô hình sinh kế thân thiện với rừng nhằm khuyến khích sự tham gia

lâu dài của cộng đồng.

4. Đẩy mạnh hợp tác đa ngành và liên kết vùng, tạo mạng lưới quản lý bảo tồn theo quy mô cảnh quan, đặc biệt giữa các khu rừng đặc dụng liền kề, nhằm nâng cao tính kết nối sinh thái và hiệu quả thích ứng biến đổi khí hậu.

5. Thúc đẩy nghiên cứu – giám sát – đánh giá định kỳ về hiệu quả sinh thái, xã hội và kinh tế của các mô hình, làm cơ sở khoa học cho việc nhân rộng, điều chỉnh và hoàn thiện chính sách quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam.

Tổng thể, việc đa dạng hóa mô hình quản lý và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan không chỉ là yêu cầu thực tiễn của công tác bảo tồn mà còn là hướng đi tất yếu để Việt Nam thực hiện thành công các cam kết quốc tế về đa dạng sinh học (CBD), tăng trưởng xanh và phát triển bền vững (SDGs) trong giai đoạn tới.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Vụ Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ - Tổng cục Lâm nghiệp (2021). Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng đệm tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam.

[2]. Trần Chí Trung & Đinh Vũ Thùy (2019). Hiệu quả của mô hình đồng quản lý rừng ngập mặn và tài nguyên thiên nhiên cho vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy Lợi. 56: 1-9.

[3]. Trần Việt Hà, Nguyễn Trọng Mận & Phạm Thị Quỳnh (2020). Thực trạng và giải pháp cho quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại xã Đa Tông, huyện Đạm Rông, tỉnh Lâm Đồng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 1: 44-52.

[4]. Nguyễn Quyết Thắng (2018) Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng một số nước ASEAN - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế. 97.

[5]. Phạm Thu Thủy, Trần Ngọc Mỹ Hoa, Hoàng Tuấn Long, Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Thị Thủy Anh, Nguyễn Thị Vân Anh & Trần Yến Ly (2021). Báo cáo kỹ thuật 274: Dịch vụ Hệ sinh thái rừng Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn tại 17 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc. Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR).